

SỞ TƯ PHÁP TỈNH GIA LAI

Chương: 414

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO  
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số           /QĐ-STP ngày    tháng    năm 2025 của Sở Tư pháp)

ĐVT: triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                       | Tổng số | Trong đó                                                                                         |              |                            |                                                       |              |                            |                          |                       |
|-------|------------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------|-------------------------------------------------------|--------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------|
|       |                                                |         | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên được giao đầu năm 2025 tăng thêm so với dự toán giao đầu năm 2024 |              |                            | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 07 tháng cuối năm 2025 |              |                            |                          |                       |
|       |                                                |         | Tổng cộng                                                                                        | Văn phòng sở | Trung tâm TGPL NN Quy Nhơn | Tổng cộng                                             | Văn phòng sở | Trung tâm TGPL NN Quy Nhơn | Trung tâm TGPL NN Pleiku | Phòng Công chứng số 1 |
| I     | CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC            | 856     | 160                                                                                              | 56           | 104                        | 696                                                   | 442          | 233                        | 21                       |                       |
| 1     | Chi quản lý hành chính                         | 491     | 49                                                                                               | 49           | -                          | 442                                                   | 442          | -                          | -                        |                       |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | 78,23   | -                                                                                                |              |                            | 78,229                                                | 78,229       |                            |                          |                       |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         | 412,77  | 49                                                                                               | 49           |                            | 363,771                                               | 363,771      |                            |                          |                       |
| 2     | Chi sự nghiệp kinh tế                          | 355     | 101                                                                                              | -            | 101                        | 254                                                   | -            | 233                        | 21                       |                       |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | 55,20   | -                                                                                                |              |                            | 55,20                                                 |              | 36                         | 19,2                     |                       |
| 2.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         | 299,80  | 101                                                                                              |              | 101                        | 198,80                                                |              | 197                        | 1,8                      |                       |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo                 | 10      | 10                                                                                               | 7            | 3                          | -                                                     |              |                            |                          |                       |
| 3.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | -       | -                                                                                                |              |                            | -                                                     |              |                            |                          |                       |
| 3.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         | 10      | 10                                                                                               | 7            | 3                          | -                                                     |              |                            |                          |                       |
| II    | NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI THEO CHẾ ĐỘ | 22      | 0                                                                                                | 0            | 0                          | 22                                                    | 7            | 0                          | 0                        | 15                    |
| 1     | Chi quản lý hành chính                         | 7       | 0                                                                                                | 0            |                            | 7                                                     | 7            |                            |                          |                       |
| 2     | Chi sự nghiệp kinh tế                          | 15      | 0                                                                                                |              |                            | 15                                                    |              |                            |                          | 15                    |
|       | TỔNG CỘNG (I+II)                               | 878     | 160                                                                                              | 56           | 104                        | 718                                                   | 449          | 233                        | 21                       | 15                    |